

Số: **1411**/QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày **13** tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính
nhà nước lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-BNNMT ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các nội dung công bố tại các số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5 khoản 1 Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của từng thủ tục hành chính tại Phần II Quyết định số 860/QĐ-LĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, bị bãi bỏ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (TTHC nội bộ cấp Trung ương).

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công thông tin điện tử của Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, VPQGGN.



Võ Văn Hưng

Phụ lục**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)***PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan/ người có thẩm quyền quyết định
TTHC CẤP TRUNG ƯƠNG						
1	5.001736	Xác định huyện nghèo giai đoạn 2021-2025	Giảm nghèo	Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021; Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ; Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện	Thủ tướng Chính phủ
2	5.001740	Xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025	Giảm nghèo	Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021; Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ; Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã	Thủ tướng Chính phủ
3	5.001742	Xác định huyện thoát nghèo giai đoạn 2021- 2025	Giảm nghèo	Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021; Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ; Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện	Thủ tướng Chính phủ

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan/ người có thẩm quyền quyết định
4	5.001744	Phê duyệt dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Giảm nghèo	Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ; Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất	Bộ, cơ quan trung ương
5	5.001745	Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù	Giảm nghèo	Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ, Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất	Bộ, cơ quan trung ương

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Thủ tục hành chính “Xác định huyện nghèo giai đoạn 2021-2025”

1.1. Trình tự thực hiện

- Ủy ban nhân dân cấp huyện lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, thẩm định; căn cứ khả năng bố trí nguồn lực, lập danh sách huyện nghèo có tổng số điểm từ 100 điểm trở xuống theo hệ thống chỉ tiêu của các tiêu chí xác định huyện nghèo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và thứ tự ưu tiên theo tiêu chí xác định huyện nghèo quy định tại Điều 3 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

1.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị xác định huyện nghèo.

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về mức độ đạt các tiêu chí quy định tại Điều 3 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và các tài liệu, số liệu chứng minh.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

b) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xác định huyện nghèo.

+ Báo cáo tổng hợp, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với từng huyện theo tiêu chí quy định tại Điều 3 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và các tài liệu, số liệu chứng minh.

- + Danh sách huyện nghèo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- + Báo cáo thẩm tra của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- + Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chi tiết theo từng huyện.

+ 01 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp huyện nêu trên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định: 45 ngày.

- Thời gian trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân cấp huyện, không bao gồm huyện đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo giai đoạn 2021-2025.

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Tờ trình về việc xác định huyện nghèo (Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg).

- Báo cáo đánh giá, xác định tiêu chí huyện nghèo (Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Tiêu chí xác định huyện nghèo.

+ Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

+ Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện.

+ Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện.

+ Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao, biên giới hoặc huyện thuộc các khu vực còn lại.

- Hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu xác định huyện nghèo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025./.

XÃ/HUYỆN/TỈNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-UBND

..., ngày tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH
Về việc¹.....

Kính gửi:.....

Thực hiện quy định tại Quyết định số .../2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân ... kính trình..... xem xét việc xác định....²... như sau:

1. Sự cần thiết
2. Kết quả đánh giá
3. Đề xuất, kiến nghị

Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:....

Kính đề nghị..... xem xét./.

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu: VT,..

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÃ/HUYỆN/TỈNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

..., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Đánh giá, xác định¹.....**

Thực hiện quy định tại Quyết định số ... /2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, xin báo cáo Ủy ban nhân dân ... về việc đề nghị xác định ...²...

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm chung (điều kiện tự nhiên, xã hội)
2. Đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội
3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện nghèo/ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO/XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Thời gian thẩm tra
2. Về hồ sơ
3. Về kết quả đánh giá, xác định tiêu chí huyện nghèo/xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Đánh giá từng tiêu chí theo 3 nội dung sau:

- Yêu cầu của tiêu chí.
- Nội dung, số liệu, và tài liệu về mức độ đạt tiêu chí.
- Đánh giá mức độ đạt tiêu chí.

III. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ xác định².....
2. Về kết quả đánh giá, xác định².....

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

- ...;
- ...;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH**(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)**

Ghi chú: ¹ Tiêu chí huyện nghèo; tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

² Các huyện nghèo; xác định các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

2. Thủ tục hành chính “Xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025”

2.1. Trình tự thực hiện

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập 03 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, tổng hợp, lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, thẩm định; lập danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

+ Báo cáo đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về mức độ đạt các tiêu chí quy định tại Điều 4 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và các tài liệu, số liệu chứng minh.

- Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

b) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

+ Báo cáo tổng hợp, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với từng xã theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và các tài liệu, số liệu chứng minh.

+ Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, chi tiết theo từng xã.

+ 02 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp xã nêu trên.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

c) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

+ Báo cáo tổng hợp, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với từng xã theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và các tài liệu, số liệu chứng minh.

+ Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Báo cáo thẩm tra của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ 01 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp huyện nêu trên và 01 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp xã nêu trên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian kiểm tra, tổng hợp, rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định: 55 ngày.

- Thời gian trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân cấp xã có đường ranh giới tiếp giáp bờ biển hoặc xã còn bãi, cù lao, đầm phá, bán đảo, hải đảo hoặc xã bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn liên tục từ 03 tháng trở lên trong năm trên địa bàn cả nước, không bao gồm các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Tờ trình về việc xác định huyện nghèo (Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg).

- Báo cáo đánh giá, xác định tiêu chí huyện nghèo (Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Tiêu chí xác định xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo gồm 02 tiêu chí sau:

- Xã có đường ranh giới tiếp giáp bờ biển hoặc xã cồn bãi, cù lao, đầm phá, bán đảo, hải đảo có tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% trở lên theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025; xã bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn liên tục từ 03 tháng trở lên trong năm và có tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 12% trở lên theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

- Thiếu (hoặc chưa đạt) từ 3/9 công trình cơ sở hạ tầng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, phục vụ dân sinh, cụ thể:

+ Xã chưa đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ Y tế.

+ Cơ sở vật chất của trường mầm non hoặc tiểu học hoặc trung học cơ sở chưa đạt mức 2 chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Tỷ lệ phòng học kiên cố của nhà trẻ, lớp mẫu giáo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt dưới 75%.

+ Chưa có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt theo quy định của Bộ Y tế đạt dưới 85%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế đạt dưới 70%.

+ Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải đạt dưới 85%.

+ Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải đạt dưới 75%.

+ Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải đạt dưới 40% (riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long dưới 30%).

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025./.

Mẫu số 01

XÃ/HUYỆN/TỈNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-UBND

..., ngày tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Về việc¹.....**

Kính gửi:.....

Thực hiện quy định tại Quyết định số .../2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân ... kính trình..... xem xét việc xác định....²... như sau:

1. Sự cần thiết
2. Kết quả đánh giá
3. Đề xuất, kiến nghị

Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:....

Kính đề nghị..... xem xét./.

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÃ/HUYỆN/TỈNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

..., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Đánh giá, xác định¹.....**

Thực hiện quy định tại Quyết định số ... /2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, xin báo cáo Ủy ban nhân dân ... về việc đề nghị xác định ...²...

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm chung (điều kiện tự nhiên, xã hội)
2. Đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội
3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện nghèo/ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO/XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Thời gian thẩm tra
2. Về hồ sơ
3. Về kết quả đánh giá, xác định tiêu chí huyện nghèo/xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Đánh giá từng tiêu chí theo 3 nội dung sau:

- Yêu cầu của tiêu chí.
- Nội dung, số liệu, và tài liệu về mức độ đạt tiêu chí.
- Đánh giá mức độ đạt tiêu chí.

III. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ xác định².....
2. Về kết quả đánh giá, xác định².....

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

- ...;
- ...;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ¹ Tiêu chí huyện nghèo; tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

² Các huyện nghèo; xác định các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

3. Thủ tục hành chính “Xác định huyện thoát nghèo giai đoạn 2021-2025”

3.1. Trình tự thực hiện

- Ủy ban nhân dân cấp huyện lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, thẩm định; lập danh sách huyện nghèo có tổng số điểm dưới 50 điểm theo hệ thống chỉ tiêu của các tiêu chí xác định huyện nghèo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị xác định huyện thoát nghèo.

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về mức độ đạt các tiêu chí quy định tại Điều 3 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và các tài liệu, số liệu chứng minh.

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

b) Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xác định huyện thoát nghèo.

+ Báo cáo tổng hợp, đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với từng huyện theo tiêu chí quy định tại Điều 3 Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg và các tài liệu, số liệu chứng minh.

+ Danh sách huyện thoát nghèo theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Báo cáo thẩm tra của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chi tiết theo từng huyện.

+ 01 bộ hồ sơ gốc của Ủy ban nhân dân cấp huyện nêu trên.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian rà soát, thẩm tra, lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định: 45 ngày.
- Thời gian trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện, không bao gồm huyện đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện thoát nghèo giai đoạn 2021-2025.

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình về việc xác định huyện thoát nghèo (Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg).
- Báo cáo đánh giá, xác định tiêu chí huyện nghèo (Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Có điểm dưới 50 điểm theo hệ thống chỉ tiêu của các tiêu chí xác định huyện nghèo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg.

Tiêu chí và tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo được xác định trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025; các tiêu chí còn lại được xác định trên cơ sở số liệu tại thời điểm lập hồ sơ.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.
- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025./.

XÃ/HUYỆN/TỈNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTr-UBND

..., ngày tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Về việc¹.....**

Kính gửi:.....

Thực hiện quy định tại Quyết định số .../2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân ... kính trình..... xem xét việc xác định....²... như sau:

1. Sự cần thiết
2. Kết quả đánh giá
3. Đề xuất, kiến nghị

Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:....

Kính đề nghị xem xét./.

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu: VT,..

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH**(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)**

XÃ/HUYỆN/TỈNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

..., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Đánh giá, xác định¹.....**

Thực hiện quy định tại Quyết định số ... /2021/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025, xin báo cáo Ủy ban nhân dân ... về việc đề nghị xác định ...²...

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm chung (điều kiện tự nhiên, xã hội)
2. Đánh giá khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội
3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện nghèo/ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO/XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Thời gian thẩm tra
2. Về hồ sơ
3. Về kết quả đánh giá, xác định tiêu chí huyện nghèo/xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

Đánh giá từng tiêu chí theo 3 nội dung sau:

- Yêu cầu của tiêu chí.
- Nội dung, số liệu, và tài liệu về mức độ đạt tiêu chí.
- Đánh giá mức độ đạt tiêu chí.

III. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ xác định²....
2. Về kết quả đánh giá, xác định².....

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**Nơi nhận:**

- ...;
- ...;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH UBND XÃ/HUYỆN/TỈNH**(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)**

Ghi chú: ¹ Tiêu chí huyện nghèo; tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

² Các huyện nghèo; xác định các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

4. Thủ tục hành chính “Phê duyệt dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị”

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án thông báo lựa chọn hồ sơ đề nghị dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang tin điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở chính của cơ quan, đơn vị về: tên dự án; nội dung hoạt động dự án; thời gian thực hiện; nguồn kinh phí; thời hạn đăng ký; địa chỉ tiếp nhận đề xuất; hình thức tiếp nhận.

Bước 2. Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) gửi cơ quan, đơn vị thực hiện dự án.

Bước 3. Bộ, cơ quan trung ương theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

Bước 4. Thẩm định, lựa chọn, phê duyệt dự án thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

4.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Hồ sơ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

+ Đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Mẫu hồ sơ thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Đối với dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác (không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp): Mẫu hồ sơ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời gian giải quyết: Theo quy chế làm việc của bộ, cơ quan trung ương.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ, cơ quan trung ương.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

4.8. Phí, lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Tên dự án, kế hoạch liên kết (Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

- Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

4.10. Yêu cầu, điều kiện

- Dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải bảo đảm nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và Điều 4 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH.

- Điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025./.

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT
DỰ ÁN, KẾ HOẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Về việc hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất
liên kết theo chuỗi giá trị**

Kính gửi.....⁽¹⁾

Tên đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án:

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ngày
cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:.....

Email:

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia, (tên đơn vị chủ
trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị ⁽¹⁾:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm, dịch vụ:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô dự án, kế hoạch:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức
kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

.....

III. CAM KẾT: (tên đơn vị chủ trì liên kết
đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những
thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):...../.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tên bộ, cơ quan trung ương hoặc đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương theo ủy quyền.

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

TÊN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT**Phần I****GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT****I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....

Email:

2. Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:Email:

.....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án, kế hoạch liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

3. Thời gian triển khai

4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia

đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia).

2. Tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

Ngày ... tháng ... năm ..., tại ,
..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp
.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:Email:
.....

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp
.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:Email:
.....

3. Đơn vị liên kết thứ:

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết

2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết

3. Quy mô liên kết

4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch
2. Số vốn đề nghị hỗ trợ
3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)
2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án, kế hoạch liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ trì liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Thủ tục hành chính “Phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù”

5.1. Trình tự thực hiện: Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt dự án.

5.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua trực liên thông văn bản hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ: Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời gian giải quyết: Theo quy chế làm việc của bộ, cơ quan trung ương.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch, dự toán thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ, cơ quan trung ương.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

5.8. Phí, lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH).

5.10. Yêu cầu, điều kiện:

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù phải bảo đảm nguyên tắc quản lý hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và Điều 4 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH.

- Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025./.

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

1. Tên dự án:

2. Thuyết minh tính mới của dự án và thuyết minh dự án không phù hợp để áp dụng hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 21 và Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 và khoản 14 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP):

.....

.....

3. Thời gian triển khai:

4. Địa bàn thực hiện:

5. Đối tượng được hỗ trợ từ dự án:

6. Các hoạt động của dự án:

7. Dự toán kinh phí chi tiết theo từng nhiệm vụ, hoạt động:

8. Nội dung, hoạt động, nhiệm vụ cần đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu (theo từng nội dung hoặc tổng thể các nội dung):

.....

.....

9. Dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án:

10. Tổ chức thực hiện dự án; quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có):

.....

11. Giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có):

12. Các nội dung liên quan khác:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)